TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2021/HNGĐ-ST
Ngày 03 - 3 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Bích Ngà

2. Ông Trần Nghiệp Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Hoài

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa: Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn T T Tr, sinh năm: 1975; địa chỉ: xx Hàn Hải Nguyênn, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt ngày 07/01/2021); (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn V H, sinh năm: 1970; địa chỉ: xx Hàn Hải Nguyênn, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn T T Tr trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H tự quen biết, tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân. Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23/95 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 12/5/1995. Giữa bà với ông H phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2000 do ông H sống không chung thủy, có con chung với người phụ nữ khác. Bà Tr xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H có 03 người con chung là Nguyễn T T Hn (nữ, sinh ngày 08/02/1996); Nguyễn T T Th (nữ, sinh ngày 15/8/2000) và Nguyễn V T (nam, sinh ngày 07/01/2005). Các con chung là Hn và Th đã thành niên nên bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng trẻ T chưa thành niên nên bà Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Tiến; yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà Tr xác định không có tài sản chung với ông Nguyễn V H và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Bà Tr xác định không có.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn T T Tr vắng mặt và đã có nộp đơn xin vắng mặt ngày 07/01/2021; đồng thời, ngày 13/01/2021, bà Tr có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung; đối với các vấn đề khác, bà Tr vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như đã nêu trên.

Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông Nguyễn V H nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn. Tại phiên tòa, ông Nguyễn V H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án có khuyết điểm là chậm tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn, trễ hạn 28 ngày.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; đình chỉ đối với yêu cầu của bà Tr về việc yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn T T Tr khởi kiện đối với ông Nguyễn V H, yêu cầu giải quyết ly hôn; ông Nguyễn V H cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà Nguyễn T T Tr có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 07/01/2020. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – ông Nguyễn V H cư trú tại số nhà xx Hàn Hải Nguyên, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 2, Quận 11 là "*Đương sự Nguyễn V H, sinh năm 1970, hiện đang thực tế cư trú tại xx Hàn Hải Nguyênn, Phường x, Quận x...*". Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 03/02/2021 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn T T Tr:

Về hôn nhân:

Bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23/95 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 12/5/1995. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H phát sinh mâu thuẫn từ năm 2000 do ông Nguyễn V H sống không chung thủy, có con chung với người đàn bà khác. Bà Tr nhận thấy cuộc hôn nhân giữa vợ chồng không đạt được mục đích nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai bên ly hôn. Lời khai của bà Tr về việc ông H sống không chung thủy, có con chung với người đàn bà khác không được ông H thừa nhận bằng văn bản; bà Tr cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời khai của bà là đúng sự thật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên, việc bà Tr khai giữa bà và ông H có phát sinh mâu thuẫn là phù hợp với kết quả cung cấp thông tin của Công an Phường 2, Quận 11 ngày 29/10/2020 là *"... giữa ông H và bà Tr thường có mâu thuẫn về tình cảm*".

Tòa án nhân dân Quận 11 đã tống đạt Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến số 391/TB-TAQ11 ngày 16/12/2020, trong đó nêu rõ các yêu cầu của bà Nguyễn T T Tr và yêu cầu ông Nguyễn V H phản hồi ý kiến. Ông Nguyễn V H có mặt tại nơi cư trú; Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tống tụng cho ông H nhưng ông H không có văn bản phản hồi ý kiến. Xét thấy, ông H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông H không đến Tòa án tham gia phiên họp và phiên hòa giải, không có văn bản phản hồi ý kiến, thể hiện ông H không có ý chí muốn hòa giải mâu thuẫn vợ chồng.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H có phát sinh mâu thuẫn về tình cảm; ông H không có ý chí muốn hòa hợp, hòa giải mâu thuẫn vợ chồng với bà Tr; do vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H là trầm trọng, việc hòa giải mâu thuẫn vợ chồng là không thể thực hiện được, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung:

Ông Nguyễn V H và bà Nguyễn T T Tr có 03 người con chung là Nguyễn T T Hn (nữ, sinh ngày 08/02/1996), Nguyễn T T Th (nữ, sinh ngày 15/8/2000) và Nguyễn V T (nam, sinh ngày 07/01/2005). Các con chung là Hn và Th đã trưởng thành nên bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết; riêng trẻ T chưa thành niên nên bà Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng; tuy nhiên, sau khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ngày 13/01/2021, bà Tr có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại Công văn số 584/UBND ngày 15/12/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 thì Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 không cung cấp được thông tin về điều kiện nuôi dưỡng con chung giữa bà Tr và ông H.

Tại biên bản ghi lời khai của trẻ Nguyễn V T do Tòa án nhân dân Quận 11 lập ngày 21/10/2020 thì trẻ T khai có nguyện vọng xin được sinh sống cùng với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn V H không có văn bản phản đối việc bà Nguyễn T T Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét thấy việc giao con chung là trẻ Nguyễn V T cho bà Nguyễn T T Tr tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ T và đảm bảo điều kiện học tập, sinh sống bình thường của trẻ. Ông Nguyễn V H không có ý kiến phản đối yêu cầu của bà Nguyễn T T Tr về việc bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn T T Tr, giao trẻ Nguyễn V T cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn T T Tr có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông Nguyễn V H cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút; ghi nhận sự tự nguyện của bà Tr không yêu cầu ông Nguyễn V H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Bà Nguyễn T T Tr xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Nguyễn V H không có văn bản phản hồi và nêu ý kiến về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung và các vấn đề khác:

Bà Nguyễn T T Tr khai vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Nguyễn V H không có văn bản phản hồi và nêu ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Xét yêu cầu của bị đơn – ông Nguyễn V H:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[4] Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con; thống nhất với ý kiến của Kiểm sát viên về việc Tòa án chậm tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn.

[5] Về án phí:

Bà Nguyễn T T Tr phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu ông Nguyễn V H cấp dưỡng nuôi con chung.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T T Tr.

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn T T Tr được ly hôn với ông Nguyễn V H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 23/95 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 11 cấp ngày 12/5/1995 không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về con chung:

Bà Nguyễn T T Tr và ông Nguyễn V H chung sống có với nhau ba người con chung là Nguyễn T T Hn (nữ, sinh ngày 08/02/1996), Nguyễn T T Th (nữ, sinh ngày 15/8/2000) và Nguyễn V T (nam, sinh ngày 07/01/2005). Các con chung là Hn và Th đã thành niên nên bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao trẻ Nguyễn V T cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà Tr không yêu cầu ông Nguyễn V H cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn V H được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về tài sản chung:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung và các vấn đề khác:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn T T Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0015789 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; bà Tr đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND Phường 2, Quận 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng